

Bản án số: 125/2026/DS-ST
Ngày 10-7-2026
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5-TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Dề.
- Ông Nguyễn Văn Còn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quê là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5-Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5-Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2026/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Ngọc T, sinh năm 1976. Căn cước công dân số 080176013372. Địa chỉ: Số E, ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1 Bà Lê Thị L, sinh năm 1976. Có mặt.

2.2 Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số E ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Phan Thị N, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Ngọc T trình bày như sau: Bà có cho bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T1 vay số tiền 110.000.000 đồng, thời gian trả 1 tháng, có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Cụ thể như sau:

Ngày 11/9/2023 cho vay số tiền 30.000.000 đồng.

Ngày 10/01/2024 cho vay số tiền 60.000.000 đồng.

Ngày 08/10/2023 cho vay số tiền 20.000.000 đồng.

Khi vay tiền bà L không có cho bà biết vay tiền cho bà N vay lại. Sau đó, bà N có trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng. Bà đồng ý khấu trừ 20.000.000 đồng do bà N đã trả thay cho bà L.

Bà T yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị L liên đới trả số tiền vay 90.000.000 đồng, lãi suất 1.6%/tháng, từ ngày vay cho đến khi xét xử.

Bị đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà có vay tiền của bà T nhiều lần với tổng số tiền thực tế là 40.000.000 đồng. Sau đó, bà có ký giấy xác nhận còn nợ 60.000.000 đồng, trong đó có 20.000.000 đồng là khoản vay của bà T để cho bà Phan Thị N mượn lại. Bà N đã trực tiếp trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý thanh toán cho bà T 40.000.000 đồng.

Khi vay các bên thỏa thuận 3%/tháng, sau đó tăng lên 10%/tháng. Bà đã trả lãi đến khoảng tháng 7/2024 thì ngưng. Bà đồng ý thanh toán cho bà T 40.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử. Đối với số tiền lãi đã thanh toán trước đây, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bà xác định trước đây do vay tiền của Hội Liên hiệp Phụ nữ để chăn nuôi, làm ăn nhưng bị thua lỗ nên phải vay tiền của bà T để trả nợ cũ và trang trải chi phí nuôi con ăn học; đồng thời do con có vay vốn sinh viên nên bà tiếp tục vay tiền của bà T để có tiền trả lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N vắng mặt nhưng tại biên bản làm việc ngày 24/3/2026 có ý kiến như sau: Bà là chị dâu của ông Nguyễn Văn T1. Bà L là vợ của ông T1. Bà không quen biết và không có quan hệ thân thuộc với bà Lê Ngọc T.

Khoảng năm 2024, bà được bà L cho vay lại số tiền 20.000.000 đồng do bà L trực tiếp giao, thực nhận 17.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng được trừ vào

tiền lãi. Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, mỗi tháng bà trả tiền lãi 3.000.000 đồng có lúc bà đưa cho bà L, có lúc đưa cho bà T nhưng không nhớ cụ thể số tiền đã trả cho từng người.

Bà xác định đã thanh toán đủ 20.000.000 đồng cho bà T, gồm 7.500.000 đồng vào ngày 15/11/2024 và 12.500.000 đồng vào ngày 07/4/2025, đều giao trực tiếp cho bà T. Tại thời điểm trả khoản tiền ngày 15/11/2024, bà có liên lạc với bà L nhưng bà L bận công việc. Bà khẳng định hiện không còn nợ tiền bà T.

Tại phiên tòa: Đương sự có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu của mình và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách đương sự, đúng quan hệ tranh chấp. Việc giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 463, Điều 466; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc T.

Buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà T số tiền vay còn nợ 90.000.000 đồng và lãi suất 1,6%/tháng từ ngày vay cho đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Ngọc T có đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T1 phải trả số tiền vay còn nợ nên đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự; hiện bà L và ông T1 đang sinh sống tại xã T, tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân khu vực 5-Tây Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 được cấp, tổng đạt văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T1, bà N theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ là 90.000.000 đồng.
Xét:

[3.1] Nguyên đơn có cung cấp 03 giấy nợ ngày 11/9/2023 số tiền 30.000.000 đồng, ngày 10/01/2024 cho vay số tiền 60.000.000 đồng, ngày 08/10/2023 cho vay số tiền 20.000.000 đồng. Bà T thừa nhận bà N có trả thay bà L số tiền 20.000.000 đồng nên yêu cầu trả số tiền còn lại là 90.000.000 đồng. Ngược lại, bà L thừa nhận có ký giấy nhận nợ số tiền 60.000.000 đồng ngày 10/01/2024. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Đối với khoản vay ngày 11/9/2023 và ngày 08/10/2023 bà L xác định không có vay và chữ ký trong giấy nợ không phải của bà. Theo Kết luận giám định số 107/KL-KTHS ngày 20/01/2026 và số 1348/KL-KTHS ngày 11/5/2026 đều xác định chữ ký “Liên” và chữ viết “Lê Thị L” trong giấy nợ ngày 08/10/2023 và ngày 11/9/2023 là do cùng một người viết ra. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định bà L có vay của bà T 02 khoản nợ ngày 11/9/2023 và ngày 08/10/2023.

[3.2] Bà L trình bày trong giấy nhận nợ 60.000.000 đồng bao gồm khoản tiền 20.000.000 đồng bà L vay của bà T để cho bà Phan Thị N vay lại. Bà Phan Thị N cũng thống nhất khai đã nhận từ bà L số tiền 20.000.000 đồng và đã trực tiếp thanh toán cho bà T, gồm 7.500.000 đồng vào ngày 15/11/2024 và 12.500.000 đồng vào ngày 07/4/2025, tổng cộng 20.000.000 đồng. Tại quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T thừa nhận có nhận của bà Phan Thị N số tiền 20.000.000 đồng. Việc bà T thừa nhận đã nhận khoản tiền này là tình tiết không phải chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, nguyên đơn có cung cấp giấy ngày 15/11/2024 có nội dung: *“Ngày 15 tháng 11 năm 2024 bà Phan Thị N có trả cho bà Lê Ngọc T số tiền là bảy triệu năm trăm ngàn đồng chẵn. Ngày 7 tháng 4 năm 2025 Phan Thị N có trả cho bà Lê Ngọc T mười hai triệu năm trăm ngàn đồng chẵn. Tổng cộng số tiền là hai mươi triệu đồng chẵn. Bà Phan Thị N trả dùm cho bà Lê Thị L”*. Do bà T đã nhận đủ số tiền 20.000.000 đồng từ bà Phan Thị N nên nghĩa vụ thanh toán đối với khoản tiền này đã được thực hiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định khoản tiền 20.000.000 đồng bà Phan Thị N đã thanh toán cho bà T được căn trừ vào nghĩa vụ trả nợ của bà L. Bà L chỉ còn có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc còn lại là 90.000.000 đồng.

[3.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc bà Lê Thị L phải trả cho bà Lê Ngọc T số tiền còn nợ 90.000.000 đồng.

[4] Về tiền lãi: Bà L yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi đối với số tiền 30.000.000 đồng từ ngày 11/9/2023 đến nay là 30.000.000 đồng x 32 tháng (đã làm tròn) x 1,6%/tháng = 15.360.000 đồng. Đối với số tiền 60.000.000 đồng từ ngày 10/01/2024 đến nay là 60.000.000 đồng x 30 tháng x 1,6%/tháng = 15.360.000 đồng = 28.800.000 đồng, tổng cộng là 44.160.000 đồng. Xét thấy:

[4.1] Nguyên đơn cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, từ ngày vay cho đến nay bà L không có trả tiền lãi. Bị đơn cho rằng khi vay thỏa thuận 3%/tháng, sau đó tăng lên 10%/tháng và bà có trả tiền lãi đến tháng 7/2024 thì ngưng, bà L không nhớ số tiền lãi đã trả, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tiền lãi đã trả. Tuy nhiên, bà L không xác định được cụ thể số tiền lãi đã thanh toán, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả lãi, đồng thời cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, khấu trừ đối với khoản tiền lãi đã trả. Bà L đồng ý trả tiền lãi cho bà T với mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày vay cho đến nay.

[4.2] Mặt khác, mặc dù bà T trình bày các bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà L trình bày có thời điểm lãi suất tăng lên 10%/tháng, nhưng bà T chỉ yêu cầu tính lãi theo mức 1,6%/tháng, thấp hơn mức lãi suất các bên khai đã thỏa thuận và phù hợp với mức lãi suất tối đa do pháp luật cho phép. Bà L cũng thống nhất đồng ý thanh toán tiền lãi theo mức 1,6%/tháng từ ngày vay đến thời điểm xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà Liên thanh T2 tiền lãi theo mức 1,6%/tháng đối với số tiền gốc và thời gian như bà T yêu cầu, với tổng số tiền lãi là 44.160.000 đồng.

[5] Bà T yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm cùng bà L trả số tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà T: Bà L và ông T1 là vợ chồng sống chung từ năm 1992 có đăng ký kết hôn vào năm 2011. Ông T1 không phải là người trực tiếp vay tiền và không ký vào giấy nhận nợ với bà T, tuy nhiên qua lời trình bày của bà L thể hiện khoản tiền vay được sử dụng để trả các khoản nợ phát sinh trong quá trình chăn nuôi, làm ăn, đồng thời chi phí sinh hoạt và nuôi con ăn học của gia đình. Đây đều là những mục đích nhằm đáp ứng nhu cầu chung, duy trì đời sống và lợi ích của gia đình. Theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên xác lập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch mà theo quy định của pháp luật làm phát sinh nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do đó, mặc dù ông T1 không trực tiếp giao kết hợp đồng vay tiền với bà T, nhưng khoản vay được sử dụng vì mục đích chung của gia đình nên được xác định là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ

buộc bà L và ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T số tiền gốc còn nợ và tiền lãi theo quy định.

[6] Như vậy, buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T1 liên đới trả cho bà Lê Ngọc T số tiền còn nợ 90.000.000 đồng và tiền lãi 44.160.000 đồng, tổng cộng 134.160.000 đồng.

[7] Lời trình bày của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Chi phí tố tụng: Trưng cầu giám định chữ ký tổng cộng là 7.850.000 đồng. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc bị đơn phải chịu số tiền là 7.850.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên buộc bị đơn phải nộp số tiền 7.850.000 đồng trả cho nguyên đơn.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 6.708.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc T “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T1.

1.1. Buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T1 liên đới trả cho bà Lê Ngọc T số tiền vay còn nợ gồm gốc và lãi là 134.160.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.2 Chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T1 liên đới nộp số tiền 7.850.000 đồng (Bảy triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) trả cho bà Lê Ngọc T

1.3 Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T1 liên đới nộp số tiền 6.708.000 đồng (Sáu triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

2.2. Hoàn trả cho bà Lê Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.642.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm bốn mươi hai đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011410, 0005567 ngày 10/11/2025, 20/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 5-Tây Ninh;
- THA DS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thoa